

CÔNG TY CP DAP-VINACHEM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 427 /CBTT-DAP

Hải Phòng, ngày 18 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV**.
- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979368; Fax: 02253.979170.
- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhu.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II năm 2023:
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/7/2023 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý II/2023;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM
NGƯỜI ĐƯỢC UQC BTT**



Nguyễn Hoàng Trung

V/v: giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN
trên BCTC quý II/2023 so với cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 12 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ báo cáo tài chính quý II/2023, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2023 so với cùng kỳ năm trước (quý II/2022) như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý II/2023 (1)	Quý II/2022 (2)		
Báo cáo tài chính	885.066.325	156.431.256.859	(155.546.190.534)	-99,43%

Nguyên nhân:

STT (I)	Chỉ tiêu (II)	Quý II/2023 (III)	Quý II/2022 (IV)	Chênh lệch (V) = (III) - (IV)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	825.443.357.488	871.964.287.479	(46.520.929.991)	-5,34%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	11.041.198.836	13.924.727.916	(2.883.529.080)	-20,71%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	814.402.158.652	858.039.559.563	(43.637.400.911)	-5,09%
4	Giá vốn hàng bán	779.364.573.681	676.249.605.034	103.114.968.647	15,25%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.037.584.971	181.789.954.529	(146.752.369.558)	-80,73%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7.036.317.056	6.803.530.015	232.787.041	3,42%
7	Chi phí tài chính	1.869.865.698	1.841.428.187	28.437.511	1,54%
8	Chi phí bán hàng	16.284.579.052	15.399.303.580	885.275.472	5,75%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.276.321.160	6.237.324.539	14.038.996.621	225,08%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.643.136.117	165.115.428.238	(161.472.292.121)	-97,79%
11	Thu nhập khác	64.189.714	102.163.913	(37.974.199)	-37,17%
12	Chi phí khác	2.077.289.063	30.710.602	2.046.578.461	6664,08%
13	Lợi nhuận khác	(2.013.099.349)	71.453.311	(2.084.552.660)	-2917,36%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.630.036.768	165.186.881.549	(163.556.844.781)	-99,01%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	744.970.443	8.755.624.690	(8.010.654.247)	-91,49%
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	885.066.325	156.431.256.859	(155.546.190.534)	-99,43%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý II/2023 lãi với số tiền 885 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước với số tiền 155.546 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 99,43% là do:

- Quý II/2023, sản lượng DAP tiêu thụ là 66.974 tấn, tăng 24.896 tấn, tương ứng với tỷ lệ tăng 59,17% so với cùng kỳ năm trước. Tuy sản lượng bán tăng cao nhưng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm 46.521 trđ so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bán hàng kỳ này giảm chủ yếu là do giá bán liên tục giảm sâu so với cùng kỳ năm trước. Giá bán bình quân đã trừ chiết khấu kỳ này là 12,055 trđ/tấn, giảm so với cùng kỳ năm trước với số tiền 8,067 trđ/tấn, (Giá bán bình quân đã trừ chiết khấu quý II/2022 là 20,122 trđ/tấn)

- Các khoản giảm trừ doanh thu (chiết khấu bán hàng) kỳ này là 11.041 trđ, giảm so với cùng kỳ năm trước với số tiền 2.883 trđ, do kỳ này chủ yếu là hàng xuất khẩu trực tiếp và ủy thác xuất khẩu nên không áp dụng chiết khấu thương mại đối với hoạt động này.

- Giá vốn hàng bán kỳ này là 779.364 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước là 103.115 trđ. Giá vốn hàng bán tăng do tăng sản lượng bán so với cùng kỳ năm trước như phân tích ở trên.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 20.276 trđ, tăng với số tiền 14.039 trđ so với cùng kỳ năm trước. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng chủ yếu là do kỳ này không phát sinh hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Chi phí khác kỳ này là 2.077 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước số tiền 2.046 trđ là do phát sinh tiền phạt vi phạm về công tác môi trường và thuế.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng! ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; TCHC.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.378.102.672.893	1.338.342.781.088
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	13.198.272.241	170.250.558.469
1. Tiền	111		13.198.272.241	13.250.558.469
2. Các khoản tương đương tiền	112			157.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	567.150.000.000	212.150.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		567.150.000.000	212.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.868.474.064	388.386.431.404
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	197.824.797.156	345.109.849.858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	23.880.571.633	28.139.857.924
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	61.472.144.137	16.314.849.868
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(3.309.038.862)	(1.178.126.246)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	476.671.022.057	557.773.876.563
1. Hàng tồn kho	141		476.671.022.057	562.920.271.896
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(5.146.395.333)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.214.904.531	9.781.914.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	4.785.448.797	3.420.648.698
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.950.825.759	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	11.478.629.975	6.361.265.954
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		706.658.243.613	773.820.533.707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.613.526.830	1.613.526.830
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.613.526.830	1.613.526.830
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	651.618.968.537	720.361.046.778
1. Tài sản cố định hữu hình	221		651.618.968.537	720.361.046.778
- Nguyên giá	222		2.471.936.622.200	2.463.311.067.142
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.820.317.653.663)	(1.742.950.020.364)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	11.006.244.669	3.555.376.727
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.006.244.669	3.555.376.727
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b.	4.512.283.475	4.512.283.475
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(487.716.525)	(487.716.525)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.907.220.102	43.778.299.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	37.907.220.102	43.778.299.897
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.084.760.916.506	2.112.163.314.795
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		380.614.874.708	309.848.386.400
I. Nợ ngắn hạn	310		378.373.851.708	307.607.363.400
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	193.541.308.459	87.591.281.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	3.223.981.601	13.993.105.378
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	745.788.625	1.028.770.997
4. Phải trả người lao động	314		51.514.563.214	54.564.211.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	6.324.762.726	1.681.481.574
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	161.142.402	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	4.057.042.911	4.360.274.572
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	83.172.834.998	138.016.126.637
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	12.250.000.000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23.382.426.772	6.372.111.687
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.704.146.041.798	1.802.314.928.395
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.704.146.041.798	1.802.314.928.395
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.687.289.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.359.752.798	336.707.659.395
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130.330.349.395	(10.555.741.230)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.029.403.403	347.263.400.625
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.084.760.916.506	2.112.163.314.795

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	825.443.357.488	871.964.287.479	1.575.302.365.457	1.739.372.874.738
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	11.041.198.836	13.924.727.916	23.810.818.713	18.401.491.470
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		814.402.158.652	858.039.559.563	1.551.491.546.744	1.720.971.383.268
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	779.364.573.681	676.249.605.034	1.474.950.188.596	1.355.858.790.611
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.037.584.971	181.789.954.529	76.541.358.148	365.112.592.657
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.036.317.056	6.803.530.015	16.300.874.397	13.646.202.983
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	1.869.865.698	1.841.428.187	5.362.770.969	4.361.098.758
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		428.504.433	255.543.762	850.214.923	536.303.675
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	16.284.579.052	15.399.303.580	40.132.374.795	28.156.814.599
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	20.276.321.160	6.237.324.539	43.031.257.710	35.562.811.628
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.643.136.117	165.115.428.238	4.315.829.071	310.678.070.655
11	Thu nhập khác	31	VI.6	64.189.714	102.163.913	68.035.168	207.298.905
12	Chi phí khác	32	VI.7	2.077.289.063	30.710.602	2.077.289.063	33.522.802
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.013.099.349)	71.453.311	(2.009.253.895)	173.776.103
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.630.036.768	165.186.881.549	2.306.575.176	310.851.846.758
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	744.970.443	8.755.624.690	1.277.171.773	17.946.485.058
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		885.066.325	156.431.256.859	1.029.403.403	292.905.361.700
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	6	1.071	7	2.005
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập ngày 12 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mã Văn Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý II năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.306.575.176	310.851.846.758
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		77.365.482.149	76.709.637.127
- Các khoản dự phòng	03		9.234.517.283	10.774.978.595
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(528.108.237)	321.997.871
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.320.355.951)	(5.207.751.725)
- Chi phí lãi vay	06		850.214.923	536.303.675
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		81.908.325.343	393.987.012.301
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		76.318.854.944	(32.725.536.146)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		86.249.249.839	(116.267.475.574)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		97.133.234.905	(60.756.631.452)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.506.279.696	10.481.458.712
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(869.774.150)	(463.551.226)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.560.154.145)	(9.186.075.137)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.980.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.146.004.915)	(115.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		334.552.991.517	184.953.301.478
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(16.076.423.000)	(3.101.812.737)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000.000)	(320.150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		145.000.000.000	35.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.115.847.938	5.845.743.308
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(363.960.575.062)	(282.256.069.429)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	374.220.291.159	157.435.251.970
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(428.806.083.247)	(89.478.329.357)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.054.950.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(127.640.742.088)	67.956.922.613
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(157.048.325.633)	(29.345.845.338)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.250.558.469	202.279.831.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.960.595)	2.753.031
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13.198.272.241	172.936.738.906

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II năm 2023 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/7/2008 và cấp đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 17/3/2023. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty cổ phần DAP - VINACHEM.

Vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn); tương đương 146.109.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 0225 3979 368

Fax: 0225 3979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong quý II/2023, tình hình tiêu thụ tại thị trường trong nước cũng như xuất khẩu phân bón DAP tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn, giá bán trong nước vẫn trong xu hướng giảm theo giá thế giới. Công ty đã phải thực hiện điều chỉnh 03 lần giảm giá bán và điều chỉnh mức chiết khấu thanh toán nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm.

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

Thực hiện Quyết định số 1307/QĐ-BQL ngày 29/3/2023 của Ban quản lý khu kinh tế về việc giảm tiền thuê đất của năm 2022 do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 với số tiền 7.339.514.000 đồng. Số tiền giảm nêu trên, Công ty đã thực hiện hạch toán, trừ vào tiền thuê đất phải nộp trong năm 2023. Theo đó, chi phí tiền thuê đất trong quý II năm 2023 giảm với số tiền 1.834.878.500 đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý II năm 2023 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/6/2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
 - +) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - +) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 30/6/2023 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư; đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc hàng tồn kho thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho** : Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 15

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm máy vi tính	06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng. Riêng đối với chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán được bán ra hàng tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, nước và chi phí vận chuyển DAP được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước chi phí thực tế được hoàn nhập hoặc trích bổ sung theo quy định.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản chiết khấu thương mại. Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm: Chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; chiết khấu thanh toán; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất, thuế TNDN hiện hành: Năm 2023 là năm cuối cùng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% số thuế phải nộp đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN trừ khoản lãi tiền gửi từ các ngân hàng nằm ngoài địa bàn ưu đãi đang chịu thuế suất thuế TNDN 20%)

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II năm 2023 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2023 VND	01/4/2023 VND
<i>Tiền mặt</i>	370.787.633	665.390.478
Tiền Việt Nam	187.031.633	481.808.478
Vàng tiền tệ	183.756.000	183.582.000
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	12.827.484.608	20.084.172.057
VND	8.044.521.434	13.696.677.015
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	5.848.451.520	2.259.088.510
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	83.093.599	1.835.589.813
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	293.210.811	2.037.496.510
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	1.310.638.693	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	509.126.811	7.564.502.182
USD	4.782.963.174	6.387.495.042
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	739.967.666	5.486.521.006
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	9.523.203	9.600.396
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	21.136.050	7.357.802
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	4.012.336.255	884.015.838
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	-	-
Tổng cộng	13.198.272.241	20.749.562.535

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II năm 2023 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2023		01/4/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	35.150.000.000	35.150.000.000	20.150.000.000	20.150.000.000
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray (3)	215.000.000.000	215.000.000.000	130.000.000.000	130.000.000.000
Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	310.000.000.000	310.000.000.000	255.000.000.000	255.000.000.000
Tổng cộng	567.150.000.000	567.150.000.000	412.150.000.000	412.150.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2023			01/4/2023		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.512.283.475	(487.716.525)	5.000.000.000	4.512.283.475	(487.716.525)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	4.512.283.475	(487.716.525)	5.000.000.000	4.512.283.475	(487.716.525)
Tổng cộng	5.000.000.000	4.512.283.475	(487.716.525)	5.000.000.000	4.512.283.475	(487.716.525)

(1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 7,0% - 7,8%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,8%/năm

(2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,2%/năm và hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,7% - 8,0%/năm

(3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,7% - 8,0%/năm

(4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,5% - 8,0%/năm

(*) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Bán điện, nước, dung dịch NH3 lỏng.

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2023		01/4/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	197.824.797.156	(2.782.332.970)	101.051.682.640	(3.241.467.864)
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	4.980.306.140	-	6.130.599.768	-
Công ty Phân bón Bình Điền	-	-	23.139.200.000	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân	6.474.745.662	-	8.079.327	-
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	35.635.586.503	(2.236.031.780)	41.737.074.510	(2.633.166.674)
Công ty TNHH KC Hà Tĩnh	3.222.791.747	-	10.469.774.125	-
Công ty cổ phần FA	1.822.931.550	-	6.730.182.580	-
Công ty cổ phần XNK Hà Anh	20.805.840.000	-	1.334.783.750	-
Công ty cổ phần XNK Cát Long	-	-	8.984.324.939	-
Liven Nutrients PTE. LTD	122.248.220.860	-	-	-
Đối tượng khác	2.634.374.694	(546.301.190)	2.517.663.641	(608.301.190)
Tổng cộng	197.824.797.156	(2.782.332.970)	101.051.682.640	(3.241.467.864)

	Mối quan hệ	30/6/2023	01/4/2023
		VND	VND
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>			
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	35.635.586.503	41.737.074.510
Công ty CP phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	-	23.139.200.000
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	4.980.306.140	6.130.599.768
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	398.446.142	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp	43.656.830	10.398.675
Tổng cộng		41.057.995.615	71.017.272.953

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2023	01/4/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Xây lắp Cương Lĩnh	10.976.199.843	11.921.946.462
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Bảo An	-	1.143.310.000
Công ty TNHH Thiết bị & Xây dựng Đồng Tâm	-	2.519.996.478
Viện Vật liệu xây dựng	2.125.000.000	2.125.000.000
Công ty CP Thương mại Nạo vét và Xây dựng Hùng Dũng	-	1.362.000.000
Công ty TNHH Howden Việt Nam	8.195.165.000	8.195.165.000
Đối tượng khác	2.584.206.790	2.269.270.668
Tổng cộng	23.880.571.633	29.536.688.608

<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/6/2023 VND	01/4/2023 VND
Công ty CP phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty CPTK công nghiệp hóa chất CECO	Cùng Tập đoàn	607.152.840	607.152.840
		607.152.840	607.152.840

5. Phải thu khác	30/6/2023 VND		01/4/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>61.472.144.137</i>	<i>(526.705.892)</i>	<i>18.526.640.323</i>	<i>(526.705.892)</i>
Tạm ứng	746.982.000	-	499.602.500	-
Nguyễn Hoàng Trung	104.549.000	-	19.947.000	-
Nguyễn Anh Dũng	44.765.000	-	60.000.000	-
Nguyễn Quỳnh Long	96.305.500	-	94.755.500	-
Đoàn Ngọc Uy	35.791.000	-	91.500.000	-
Vũ Mạnh Hưng	87.400.000	-	87.400.000	-
Lê Thị Hải Hà	85.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Việt Hà	73.744.000	-	25.000.000	-
Đối tượng khác	219.427.500	-	121.000.000	-
Dư nợ 244	66.000.000	-	-	-
Dư Nợ 3388	-	-	-	-
Phải thu khác	60.659.162.137	(526.705.892)	18.027.037.823	(526.705.892)
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	(317.530.000)	317.530.000	(317.530.000)
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	(170.452.293)	170.452.293	(170.452.293)
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	(32.634.656)	32.634.656	(32.634.656)
Công ty VIGECAM	6.088.943	(6.088.943)	6.088.943	(6.088.943)
Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Đình Vũ	1.126.754.948	-	-	-
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	57.883.672.802	-	15.213.826.540	-
Đối tượng khác	1.122.028.495	-	2.286.505.391	-
<i>Dài hạn</i>	<i>1.613.526.830</i>	<i>-</i>	<i>1.613.526.830</i>	<i>-</i>
Phải thu khác Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Tổng cộng	63.085.670.967	(526.705.892)	20.140.167.153	(526.705.892)

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào đề nghị hoàn trả từ tháng 12/2022 đến hết tháng 4/2023.

<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/6/2023 VND	01/4/2023 VND

6. Nợ xấu	30/6/2023 VND		01/4/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	36.531.618.883	33.749.285.913	42.745.106.890	39.503.639.026
Công ty CP phân bón & Hóa chất Cần Thơ	35.635.586.503	33.399.554.723	41.737.074.510	39.103.907.836
Công ty CP XNK Đức Nguyễn	699.462.380	349.731.190	799.462.380	399.731.190
Phượng Đò (VINACROPS)	180.100.000	-	192.100.000	-
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-
<i>Phải thu khác</i>	526.705.892		526.705.892	
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	-	32.634.656	-
Công ty VIGECAM	6.088.943	-	6.088.943	-
Tổng cộng	37.058.324.775	33.749.285.913	43.271.812.782	39.503.639.026

7. Hàng tồn kho	30/6/2023 VND		01/4/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	179.516.729.169	-	188.371.093.832	-
Công cụ, dụng cụ	79.002.306.615	-	75.066.362.971	-
Chi phí SXKD dở dang	8.001.058.016	-	9.406.949.051	-
Thành phẩm	178.603.560.732	-	245.815.066.723	-
Hàng gửi bán	31.547.367.525	-	58.226.019.123	-
Tổng cộng	476.671.022.057	-	576.885.491.700	-

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2023 VND	01/4/2023 VND
	Dự án nhà ở cho CB CNV	95.668.324
Dự án bồn axit photphoric loãng	81.417.612	-
Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP	2.620.227.172	2.620.227.172
Sửa chữa lớn thiết bị V0113	-	1.221.828.979
Sửa chữa lớn máy nén khí tuabin	1.124.155.143	1.124.155.143
Sửa chữa lớn thiết bị E0153	-	5.603.722.428
Sửa chữa lớn thiết bị E0155/E0156	7.084.776.418	7.084.776.418
	11.006.244.669	17.750.378.464

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II năm 2023 kèm theo)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/4/2023	996.890.035.482	1.091.232.465.023	304.835.199.430	1.590.931.371	72.240.491.575	2.466.789.122.881
Mua trong kỳ	-	5.147.499.319				5.147.499.319
Đầu tư XD CB hoàn thành				-	-	-
Tăng khác			-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
Giảm khác				-	-	-
Số dư ngày 30/6/2023	996.890.035.482	1.096.379.964.342	304.835.199.430	1.590.931.371	72.240.491.575	2.471.936.622.200
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/4/2023	511.089.496.859	939.548.272.790	263.941.578.391	1.196.382.770	65.807.264.664	1.781.582.995.474
Khấu hao trong kỳ	13.431.677.112	19.093.115.783	5.173.742.225	121.789.768	914.333.301	38.734.658.189
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/6/2023	524.521.173.971	958.641.388.573	269.115.320.616	1.318.172.538	66.721.597.965	1.820.317.653.663
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/4/2023	485.800.538.623	151.684.192.233	40.893.621.039	394.548.601	6.433.226.911	685.206.127.407
Tại ngày 30/6/2023	472.368.861.511	137.738.575.769	35.719.878.814	272.758.833	5.518.893.610	651.618.968.537

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/4/2023	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 30/6/2023	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/4/2023	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư ngày 30/6/2023	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/4/2023	-	-
Tại ngày 30/6/2023	-	-
11. Chi phí trả trước	30/6/2023	01/4/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	4.785.448.797	1.687.356.447
Bảo hiểm cháy nổ	996.689.206	54.898.313
Chi phí thuê xe ô tô	208.386.199	312.579.298
Chi phí nạo vét cảng	2.813.554.722	-
Chi phí vận chuyển DAP	766.818.670	1.319.878.836
Dài hạn	37.907.220.102	38.274.387.220
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	28.469.448.947	33.214.357.106
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.437.771.155	5.060.030.114
Tổng cộng	42.692.668.899	39.961.743.667

12. Phải trả người bán

	30/6/2023		01/4/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	193.541.308.459	193.541.308.459	121.803.240.735	121.803.240.735
Công ty cổ phần than Sông Hồng	13.877.490.450	13.877.490.450	12.736.695.335	12.736.695.335
Công ty TNHH MTV Apatit VN	47.536.496.389	47.536.496.389	54.656.314.469	54.656.314.469
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	19.516.686.541	19.516.686.541	12.494.774.428	12.494.774.428
Công ty cổ phần cơ điện Hà Bắc	803.606.060	803.606.060	5.275.810.410	5.275.810.410
Công ty cổ phần Stavian VP	44.344.686.004	44.344.686.004	-	-
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	286.777.755	286.777.755	4.581.371.113	4.581.371.113
OBLENE CO, LIMITED	24.670.796.258	24.670.796.258	-	-
Công ty TNHH Thiết bị & XD Đồng Tâm	5.990.235.988	5.990.235.988	-	-
C.ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	6.714.098.458	6.714.098.458	-	-

C.ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-	9.493.203.582	9.493.203.582
Công ty CP XD công nghiệp & TM VN	4.320.872.160	4.320.872.160	19.436.083	19.436.083
Các đối tượng khác	25.479.562.396	25.479.562.396	22.545.635.315	22.545.635.315
Tổng cộng	193.541.308.459	193.541.308.459	121.803.240.735	121.803.240.735

<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/6/2023 VND	01/4/2023 VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	47.536.496.389	54.656.314.469
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	2.329.474.400	517.020.240
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn	-	9.493.203.582
Công ty CP phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	-	1.740.000.000
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	53.953.130	53.953.130
Tổng cộng		49.919.923.919	66.460.491.421

13. *Người mua trả tiền trước*

	30/6/2023 VND	01/4/2023 VND
Công ty TNHH PAT Châu Á	80.152.444	2.837.692.805
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	154.291.505	4.271.511.327
Công ty CP Supe phốt phát và HC Lâm Thao	47.505.987	3.005.816.703
Công ty cổ phần XNK Cát Long	2.060.665.909	-
Công ty TNHH TMDV XNK Cherry	-	1.936.104.715
Đối tượng khác	881.365.756	1.552.190.342
Tổng cộng	3.223.981.601	13.603.315.892

<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/6/2023 VND	01/4/2023 VND
Công ty CP Supe phốt phát và HC Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	47.505.987	3.005.816.703
Tổng cộng		47.505.987	3.005.816.703

14. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

	01/4/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	<i>Đơn vị tính: VND</i> 30/6/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182	397.956.815	397.956.815	818.182
Thuế GTGT hàng NK	-	8.743.783.383	8.743.783.383	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập DN	165.225.630	744.970.443	165.225.630	744.970.443
Thuế TNCN	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	-	79.591.363	79.591.363	-
Cộng	166.043.812	9.966.302.004	9.386.557.191	745.788.625

b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.865.523.914	4.281.383.097	13.562.766.195	11.146.907.012
Thuế GTGT hàng NK	-	-	78.707.242	78.707.242
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNCN	45.672.535	-	207.343.186	253.015.721
Cộng	1.911.196.449	4.281.383.097	13.848.816.623	11.478.629.975
15. Chi phí phải trả	30/6/2023		01/4/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	6.324.762.726	6.324.762.726	22.381.273.737	22.381.273.737
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	-	-	3.162.622.411	3.162.622.411
Chi phí vận chuyển quặng	5.542.020.032	5.542.020.032	16.048.016.596	16.048.016.596
Chi phí lãi vay phải trả	121.485.308	121.485.308	-	-
Giá trị vật tư, NVL, dịch vụ đã về nhưng chưa từ chối về	661.257.386	661.257.386	3.170.634.730	3.170.634.730
Tổng cộng	6.324.762.726	6.324.762.726	22.381.273.737	22.381.273.737
16. Phải trả khác	30/6/2023		01/4/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	4.057.042.911	4.057.042.911	4.905.129.599	4.905.129.599
Kinh phí công đoàn	672.320.206	672.320.206	805.428.823	805.428.823
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.213.322.705	3.213.322.705	3.928.300.776	3.928.300.776
<i>Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang, Lào Cai</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>1.581.548.195</i>
<i>Công ty cổ phần DAP số 2</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>1.581.548.195</i>	<i>1.581.548.195</i>
<i>Khác</i>	<i>50.226.315</i>	<i>50.226.315</i>	<i>765.204.386</i>	<i>765.204.386</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	171.400.000	171.400.000	171.400.000	171.400.000
Dư Có 1388	-	-	-	-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải Phòng (*)</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	6.298.065.911	6.298.065.911	7.146.152.599	7.146.152.599

(*) Khoản phải trả về kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn dự án DAP. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Ngày 13/3/2023, Sở Tài Chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục này.

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Công ty cổ phần DAP số 2

Mối quan hệ

Cùng Tập đoàn

30/6/2023

VND

1.581.548.195

1.581.548.195

01/4/2023

VND

1.581.548.195

1.581.548.195

Tổng cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II năm 2023 kèm theo)
(tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính**a, Các khoản vay**

	30/6/2023 VND		Trong kỳ		01/4/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	83.172.834.998	83.172.834.998	291.546.520.834	208.373.685.836	-	-
VND						
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	83.172.834.998	83.172.834.998	256.004.009.307	172.831.174.309	-	-
USD						
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	-	-	35.542.511.527	35.542.511.527	-	-
Tổng cộng	83.172.834.998	83.172.834.998	291.546.520.834	208.373.685.836	-	-

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

(2) Hợp đồng số 2112-LAV-2022 ngày 17/6/2022 với hạn mức cho vay 500 tỷ đồng với lãi suất vay là 4,5% (USD) và 6,2% (VND); thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 4,8 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay; mục đích vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón DAP; các khoản vay này được đảm bảo bởi các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ vốn vay Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/6/2022.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2023	01/4/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê kho bãi	161.142.402	241.713.600
Tổng cộng	161.142.402	241.713.600

19. Dự phòng phải trả	30/6/2023	01/4/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	12.250.000.000	7.525.000.000
Tổng cộng	12.250.000.000	7.525.000.000

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/6/2023	01/4/2023
	VND	VND
<i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

21. Vốn chủ sở hữu				
a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.461.099.000.000	4.508.269.000	336.707.659.395	1.455.051.527.770
Lãi trong quý trước	-	-	144.337.078	144.337.078
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác (*)			(78.054.950.000)	(78.054.950.000)
Số dư tại ngày 31/3/2023	1.461.099.000.000	4.508.269.000	258.797.046.473	1.724.404.315.473
Lãi trong kỳ này	-	-	885.066.325	885.066.325
Tăng khác	-	107.179.020.000		107.179.020.000
Giảm khác (*)			(128.322.360.000)	(128.322.360.000)
Số dư tại ngày 30/6/2023	1.461.099.000.000	111.687.289.000	131.359.752.798	1.704.146.041.798

() Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Trong năm 2022 đã tạm phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 10.000.000.000 đồng. Tiền cổ tức 5% còn lại chưa được phân ánh nghĩa vụ phải trả do chưa đảm bảo nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/6/2023	01/4/2023
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2023	01/4/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		73.054.950.000

d) Cổ tức

	30/6/2023	01/4/2023
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu

	30/6/2023	01/4/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>		
- <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/6/2023	01/4/2023
Ngoại tệ các loại:		
Tiền gửi ngân hàng	204.505,63	274.049,28
<i>USD</i>	204.505,63	274.049,28
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
<i>Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)</i>	60,00	60,00
Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ		
Amoniac (tấn)	612,73	820,25
Axit sunfuric (tấn)	-	-
Phân bón DAP (tấn)	566,63	1.073,91

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II-2023	Quý II-2022
	VND	VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	818.408.527.738	860.626.272.794
Doanh thu bán Axit	287.625.000	-
Doanh thu bán Amoniac	-	-
Doanh thu bán/cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác (*)	6.747.204.750	11.338.014.685
Tổng cộng	825.443.357.488	871.964.287.479
(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...		
<i>b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II-2023	Quý II-2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	11.041.198.836	13.924.727.916
Tổng cộng	11.041.198.836	13.924.727.916
3. Giá vốn hàng bán	Quý II-2023	Quý II-2022
	VND	VND
Giá vốn của phân bón DAP	778.974.691.186	675.623.074.409
Giá vốn của Axit	177.180.684	-
Giá vốn của NH3	-	-
Giá vốn của sản phẩm khác	212.701.811	626.530.625
+ Giá vốn bán điện	164.517.449	474.035.112
+ Giá vốn cung cấp nước	46.449.060	34.676.670
Tổng cộng	779.364.573.681	676.249.605.034
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II-2023	Quý II-2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.043.600.227	3.924.152.667
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.230.004.836	2.313.620.935
Lãi bán hàng trả chậm	762.711.993	565.756.413
Tổng cộng	7.036.317.056	6.803.530.015
5. Chi phí tài chính	Quý II-2023	Quý II-2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	428.504.433	255.543.762
Chiết khấu thanh toán	1.106.799.236	836.318.003
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	334.562.029	749.566.422
Tổng cộng	1.869.865.698	1.841.428.187

6. Thu nhập khác	Quý II-2023 VND	Quý II-2022 VND
Thu nhập thừa sau kiểm kê / giám định	152.896	
Thanh lý tài sản	46.518.182	
Thu nhập khác	17.518.636	102.163.913
Tổng cộng	64.189.714	102.163.913
7. Chi phí khác	Quý II-2023 VND	Quý II-2022 VND
Chi phí thanh lý tài sản	1.226.841	-
Chi phí khác	2.076.062.222	30.710.602
Tổng cộng	2.077.289.063	30.710.602
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II-2023 VND	Quý II-2022 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	9.559.567.016	9.764.759.147
Chi phí đồ dùng văn phòng	639.201.202	1.223.543.911
Chi phí khấu hao TSCĐ	596.836.950	480.279.093
Thuế, phí và lệ phí	138.692.715	6.126.827.598
Chi phí dự phòng	(459.134.894)	(25.546.554.275)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.574.237.002	6.991.842.667
Chi phí bằng tiền khác	7.226.921.169	7.196.626.398
<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
Tổng cộng	20.276.321.160	6.237.324.539
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên	980.757.142	1.117.358.669
Chi phí vật liệu, bao bì	3.178.580	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.286.088.464	12.264.476.911
<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>8.142.813.000</i>	<i>11.869.844.628</i>
<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>6.865.248.825</i>	<i>301.372.519</i>
Chi phí bằng tiền khác	14.554.866	2.017.468.000
Tổng cộng	16.284.579.052	15.399.303.580
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II-2023 VND	Quý II-2022 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	821.502.665.422	864.945.253.491
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	819.872.628.654	699.758.371.942
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.630.036.768	165.186.881.549
Chi phí bị loại khi tính thuế	3.508.433.751	112.072.970
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.138.470.519	165.298.954.519
Chuyển lỗ từ năm trước sang	-	-

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.138.470.519	165.298.954.519
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 10%	2.827.236.606	162.027.774.761
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	5%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	2.311.233.913	3.271.179.758
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp kỳ này	744.970.443	8.755.624.690
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	744.970.443	8.755.624.690
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II-2023	Quý II-2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II-2023	Quý II-2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	575.303.232.237	632.454.700.251
Chi phí nhân công	41.616.581.482	45.061.000.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.733.582.614	38.414.165.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.054.995.080	52.572.342.568
Chi phí bằng tiền khác	6.921.033.856	9.214.094.398
Tổng cộng	720.629.425.269	777.716.303.117
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II-2023	Quý II-2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	885.066.325	156.431.256.859
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	885.066.325	156.431.256.859
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6	1.071
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý II-2023	Quý II-2022
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	291.546.520.834	157.749.545.005
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	208.373.685.836	45.293.679.449

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/6/2023

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý II-2023 VND	Quý II-2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.223.856.455	231.202.999.510
Công ty CP Phân bón Miền Nam	5.249.577.600	50.965.831.600
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	-	21.072.687.500
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	3.118.534.600	10.700.000.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	63.152.517	41.367.514
Công ty CP phân lân Ninh Bình	792.591.738	4.477.112.896
Công ty CP Phân bón Bình Điền	-	143.946.000.000
Chiết khấu thương mại	410.480.768	4.618.801.534
Công ty CP Phân bón Miền Nam	262.478.880	1.019.316.632
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	-	316.090.313
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	124.660.672	214.000.000
Công ty CP phân lân Ninh Bình	23.341.216	190.474.589
Công ty CP Phân bón Bình Điền	-	2.878.920.000
Mua hàng	148.214.254.769	154.143.830.254
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	142.629.555.305	148.719.970.725
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	3.765.063.100	2.163.859.529
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	1.740.000.000	3.260.000.000
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	79.636.364	-

Doanh thu tài chính	762.711.993	565.756.413
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	762.711.993	565.756.413
Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)	146.480.290	504.263.068
Công ty CP Phân bón Miền Nam	30.534.290	85.398.748
Công ty CP phân lân Ninh Bình		16.736.960
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	42.800.000
Công ty CP Phân bón Bình Điền	115.946.000	359.327.360
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ	Quý II-2023	Quý II-2022
	VND	VND
Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGD và người quản lý khác	664.129.000	839.033.000
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị	77.400.000	95.000.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS	148.374.000	206.732.000
Tổng cộng	889.903.000	1.140.765.000

Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Quý II-2023	Quý II-2022
Vũ Văn Bằng	Tổng Giám đốc	142.863.800	192.596.800
Bùi Đăng Duẩn	Phó Tổng Giám đốc	135.414.000	189.866.000
Lê Ngọc Nhân	Phó Tổng Giám đốc	129.856.800	176.343.800
Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc	129.767.400	176.338.400
Lê Thị Hiền	TP. KTTC	126.227.000	103.888.000
Cộng		664.129.000	839.033.000

Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Quý II-2023	Quý II-2022
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	23.000.000
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Nguyễn Văn Phiên (bỏ nhiệm ngày 20/4/2023)	Thành viên HĐQT	11.400.000	-
Nguyễn Văn Hạnh (từ nhiệm ngày 20/4/2022)	Thành viên HĐQT	-	8.476.000
Nguyễn Hồ Hưng (bỏ nhiệm ngày 20/4/2022; có đơn xin từ nhiệm ngày 30/8/2022)	Thành viên HĐQT	-	10.524.000
Nguyễn Thị Mai	Thành viên HĐQT	15.000.000	20.000.000
Nguyễn Hoàng Trung	Thư ký HĐQT	9.000.000	9.000.000
Cộng		77.400.000	95.000.000

Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Quý II-2023	Quý II-2022
Hà Trung Kiên	Trưởng ban KS	124.374.000	173.732.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên BKS	12.000.000	17.000.000
Vương Thị Hải Yến (từ nhiệm ngày 20/4/2022)	Thành viên BKS	-	7.857.000
Nguyễn Thành Trung (Bỏ nhiệm ngày 20/4/2022)	Thành viên BKS	12.000.000	8.143.000
Cộng		148.374.000	206.732.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II năm 2023 kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý II-2023	Quý II-2022	Quý II-2023	Quý II-2022	Quý II-2023	Quý II-2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	228.100.405.428	593.086.689.249	586.301.753.224	264.952.870.314	814.402.158.652	858.039.559.563
Giá vốn hàng bán	222.747.743.950	469.790.008.000	556.616.829.731	206.459.597.034	779.364.573.681	676.249.605.034
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	5.352.661.478	123.296.681.249	29.684.923.493	58.493.273.280	35.037.584.971	181.789.954.529
	30/6/2023	01/4/2023	30/6/2023	01/4/2023	30/6/2023	01/4/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.941.706.855.646	1.919.391.564.549	143.054.060.860	19.802.012.375	2.084.760.916.506	1.939.193.576.924
Nợ phải trả bộ phận	352.276.059.541	213.822.677.946	28.338.815.167	966.583.505	380.614.874.708	214.789.261.451

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	30/6/2023	01/4/2023
	VND	VND
Các khoản vay	83.172.834.998	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	13.198.272.241	20.749.562.535
Nợ thuần	69.974.562.757	(20.749.562.535)
Vốn chủ sở hữu	1.704.146.041.798	1.724.404.315.473
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	4,11%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023	01/4/2023
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.198.272.241	20.749.562.535
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257.601.429.261	117.423.676.037
Các khoản đầu tư tài chính	571.662.283.475	416.662.283.475
Tổng cộng	842.461.984.977	554.835.522.047
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	83.172.834.998	-
Phải trả người bán và phải trả khác	199.839.374.370	128.949.393.334
Chi phí phải trả	6.324.762.726	22.381.273.737
Tổng cộng	289.336.972.094	151.330.667.071

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>30/6/2023</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	197.598.351.370	2.241.023.000	199.839.374.370
Chi phí phải trả	6.324.762.726		6.324.762.726
Các khoản vay	83.172.834.998,00		83.172.834.998
<u>01/4/2023</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	126.708.370.334	2.241.023.000	128.949.393.334
Chi phí phải trả	22.381.273.737		22.381.273.737
Các khoản vay	0		

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/6/2023</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.198.272.241		13.198.272.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	255.987.902.431	1.613.526.830	257.601.429.261
Các khoản đầu tư tài chính	567.150.000.000	4.512.283.475	571.662.283.475
<u>01/4/2023</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.749.562.535		20.749.562.535
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115.810.149.207	1.613.526.830	117.423.676.037
Các khoản đầu tư tài chính	412.150.000.000	4.512.283.475	416.662.283.475

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/3/2023 và ngày 30/6/2022. Trong đó, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh theo theo số liệu báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2022 đã được kiểm toán soát xét.

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

TP. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Vũ Văn Bằng

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	3.725.212.462.679	3.725.212.462.679	11.423.011.218.879	11.423.011.218.879	3.909.055.325.556	3.909.055.325.556
111	Tiền mặt	665.390.478		3.916.831.723	4.211.434.568	370.787.633	
112	Tiền gửi ngân hàng	20.084.172.057		1.206.209.609.152	1.213.466.296.601	12.827.484.608	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	412.150.000.000		220.000.000.000	65.000.000.000	567.150.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	101.051.682.640	13.603.315.892	828.827.465.840	721.675.017.033	197.824.797.156	3.223.981.601
133	Thuế GTGT được khấu trừ	33.106.428.582		52.731.511.158	60.887.113.981	24.950.825.759	
138	Phải thu khác	19.640.564.653		54.772.654.172	12.140.529.858	62.272.688.967	
141	Tạm ứng	499.602.500		1.445.880.000	1,198.500.500	746.982.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	188.371.093.832		578.511.216.987	587.365.581.650	179.516.729.169	
153	Công cụ, dụng cụ	75.066.362.971		22.958.389.078	19.022.445.434	79.002.306.615	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.406.949.051		1.568.254.579.847	1.569.660.470.882	8.001.058.016	
155	Thành phẩm	245.815.066.723		1.582.933.001.827	1.650.144.507.818	178.603.560.732	
157	Hàng gửi đi bán	58.226.019.123		152.291.811.096	178.970.462.694	31.547.367.525	
211	Tài sản cố định hữu hình	2.466.789.122.881		5.147.499.319		2.471.936.622.200	
213	Tài sản cố định vô hình	180.000.000				180.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		1.781.762.995.474		38.734.658.189		1.820.497.653.663
228	Đầu tư khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		4.255.890.281	459.134.894			3.796.755.387
241	Xây dựng cơ bản dở dang	17.750.378.464		81.417.611	6.825.551.406	11.006.244.669	
242	Chi phí trả trước	39.961.743.667		15.120.784.578	12.389.859.346	42.692.668.899	
244	Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ			66.000.000		66.000.000	
331	Phải trả cho người bán	29.536.688.608	121.803.240.735	585.447.091.972	662.841.276.671	23.880.571.633	193.541.308.459
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.911.196.449	166.043.812	27.285.340.334	18.297.651.621	11.478.629.975	745.788.625
334	Phải trả người lao động		38.904.864.964	25.689.364.500	38.299.062.750		51.514.563.214
335	Chi phí phải trả		22.381.273.737	61.302.513.514	45.246.002.503		6.324.762.726

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác		7.216.466.199	33.262.847.358	32.334.189.472		6.287.808.313
341	Vay và nợ thuê tài chính			208.373.685.836	291.546.520.834		83.172.834.998
344	Nhận ký quỹ, ký cược		171.400.000	156.000.000	156.000.000		171.400.000
352	Dự phòng phải trả		7.525.000.000	1.400.000.000	6.125.000.000		12.250.000.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.017.656.112	778.569.340	21.143.340.000		23.382.426.772
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.461.099.000.000				1.461.099.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			580.167.723	580.167.723		
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.508.269.000		107.179.020.000		111.687.289.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		258.797.046.473	128.322.360.000	885.066.325		131.359.752.798
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			825.443.357.488	825.443.357.488		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			7.036.420.836	7.036.420.836		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			11.041.198.836	11.041.198.836		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			1.442.281.299.082	1.442.281.299.082		
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			23.862.574.290	23.862.574.290		
627	Chi phí sản xuất chung			103.701.309.343	103.701.309.343		
632	Giá vốn hàng bán			779.364.573.681	779.364.573.681		
635	Chi phí tài chính			1.869.865.698	1.869.865.698		
641	Chi phí bán hàng			16.882.380.646	16.882.380.646		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			20.811.905.114	20.811.905.114		
711	Thu nhập khác			65.681.078	65.681.078		
811	Chi phí khác			2.077.289.063	2.077.289.063		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			744.970.443	744.970.443		
911	Xác định kết quả kinh doanh			821.502.665.422	821.502.665.422		
B	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	274.049,28	-	19.885.548,35	19.955.092,00	204.505,63	-
007	Ngoại tệ các loại	274.049,28		19.885.548,35	19.955.092,00	204.505,63	

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2023

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa